TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGỌC LẶC** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 12 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Phạm Đức Hoàn

Ông Bùi Trung Thành

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Mỹ Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Duy T; sinh năm: 1980; HKTT: Thôn M, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: Chị Bùi Thị T1; sinh năm: 1983; HKTT: Thôn M, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay: Làng M, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà vắng mặt anh T, chị T1. Anh T, chị T1 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Duy T trình bày: Anh và chị Bùi Thị T1 kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 11/6/2003 tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được khoảng 16 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng

11/2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 11/7/2004 và cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 02/01/2014. Hiện cháu Đ đã thành niên, có khả năng lao động, anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Hiện cháu O đang ở với chị T1. Nếu ly hôn, anh T giao cháu O cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ nay cho đến khi cháu O thành niên.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Bùi Thị T1 trình bày: Về ngày kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được khoảng 16 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy Đ, sinh ngày 11/7/2004 và cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 02/01/2014. Hiện cháu Đ đã thành niên, có khả năng lao động, chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Hiện cháu O đang ở với chị T1. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu O. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ nay cho đến khi cháu O thành niên.

Về tài sản: Chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); anh T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, chị T1 không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tống đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho anh Nguyễn Duy T được ly hôn chị Bùi Thị T1. Giao cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 02/01/2014 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2023 cho đến khi cháu O thành niên. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Bùi Thị T1, nơi cư trú tại huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng chị T1 không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T1 theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị T1 đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh Nguyễn Duy T và chị Bùi Thị T1 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt anh T, chị T1.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Duy T và chị Bùi Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/6/2003 tại UBND xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2022 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Anh T và chị T1 đều có nguyện vọng muốn được ly hôn. Điều đó chứng tỏ anh T, chị T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh T được ly hôn chị T1.

[3] Về con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung. Hiện cháu Đ đã thành niên, có khả năng lao động. Anh T và chị T1 không yêu cầu nên không xem xét.

Xét thấy, hiện tại cháu O đang ở với chị T1. Cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu. Chấp nhận yêu cầu của anh T và chị T1, giao cháu O cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T1 đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung theo đề nghị của anh T. Buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2023 cho đến khi cháu O thành niên.

[4] Về tài sản: Anh T, chị T1 không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107; 110 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 273; 482 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Duy T được ly hôn chị Bùi Thị T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị O, sinh ngày 02/01/2014 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2023 cho đến khi cháu O thành niên.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Duy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền anh đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, theo biên lai số AA/2021/0000657 ngày 27/9/2023. Anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm. Anh T, chị T1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Minh Tiến;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thịnh